

Tổ chức Quân lực Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1969-1975 qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn

• **Vũ Quý Tùng Anh**

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT:

Qua việc hệ thống hóa tài liệu của chính quyền Việt Nam Cộng hòa đang được lưu giữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II (TTLTQGII), tác giả sẽ phục dựng lại tổ chức Quân lực Việt Nam giai đoạn 1969-1975. Với việc phục dựng tổ chức của Quân lực Việt Nam Cộng hòa giai đoạn 1969-1975 sẽ giúp cho tác giả và các

nhà nghiên cứu có cái nhìn toàn diện hơn về công cụ quân sự- Quân lực Việt Nam Cộng hòa trong cuộc chiến tranh của Mỹ ở miền Nam Việt Nam và quá trình chiến đấu, giành chiến thắng của lớp lớp cha ông đi trước một đội quân hiện đại do Mỹ trực tiếp huấn luyện và chỉ huy.

Từ khóa: Quân lực Việt Nam Cộng hòa, chính quyền Sài Gòn, chiến tranh thực dân mới Mỹ, miền Nam Việt Nam

Đặt vấn đề

Để thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa” chiến tranh, rút dần người Mỹ ra khỏi Nam Việt Nam thì yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất là phát triển lực lượng và hiện đại hóa Quân lực Việt Nam Cộng hòa để đủ sức thay quân Mỹ trên chiến trường. Vì thế, từ năm 1969 đến 1975, Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã được Mỹ tập trung “đầu tư” về vũ khí và đô la, nhằm thực hiện công thức “vũ khí tối đa, đô la tối đa” cho chính quyền Sài Gòn. Dựa vào Mỹ, Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã được trang bị hiện đại, đầy đủ các quân binh chủng và lớn mạnh hơn bao giờ hết, tổ chức theo mô hình và tác chiến theo kiểu Mỹ. Đế quốc Mỹ đã sử dụng Quân lực Việt Nam Cộng hòa mở rộng chiến tranh xâm lược, thực hiện “Đông dương hóa” chiến tranh với mưu đồ “dùng người Việt đánh người Việt”, dùng “người Đông Dương, đánh người Đông Dương”. Thế nhưng, mọi âm mưu và thủ đoạn của Mỹ đều bị thất bại trước tình đoàn kết chiến đấu giữa ba dân tộc Đông Dương...

Cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt Nam đã kết thúc hơn 40 năm, nhưng những tư liệu gốc về xây dựng Quân lực Việt Nam Cộng hòa giai đoạn từ năm 1969 đến năm 1975 chưa được khai thác một cách đúng mức. Bài viết này, tác giả mong muốn bổ sung nguồn tư liệu ở phía “bên kia” của chính quyền Sài Gòn đang được lưu giữ tại TTLTQGII. Qua hệ thống tư liệu, tác giả trình bày cách thức tổ chức của Quân lực Việt Nam Cộng hòa từ 1969 đến 1975 trên các mặt: Tổ chức chỉ huy cơ quan Trung ương, Tổ chức lực lượng, Tổ chức quân sự theo lãnh thổ và cuối cùng đưa ra vài nhận xét, đánh giá bước đầu về Quân lực Việt Nam Cộng hòa ở giai đoạn này. Hy vọng sẽ giúp ích cho các nhà nghiên cứu và chính tác giả có được cái nhìn toàn diện hơn về quân đội mà Mỹ nuôi dưỡng, huấn luyện và chỉ huy, nhưng cuối cùng đã thất bại trước nhân dân Việt Nam.

1. Tổ chức chỉ huy các cơ quan Trung ương

1.1. Hội đồng An ninh Quốc gia

Đây là cơ quan làm nhiệm vụ “nghiên cứu các vấn đề liên quan đến An ninh Quốc phòng; Đề nghị

các biện pháp thích ứng để duy trì an ninh quốc gia; Đề nghị tuyên bố tình trạng báo động, giới nghiêm, khẩn trương hoặc chiến tranh; Đề nghị tuyên chiến hay nghị hòa”¹.

Hội đồng An ninh Quốc gia gồm có: Chủ tịch là Tổng thống; Phó Chủ tịch là Phó Tổng thống; Hội viên là Thủ tướng Chính phủ, Tổng trưởng Quốc phòng, Tổng trưởng Ngoại giao, Tổng trưởng Nội vụ và Tổng thư ký do Tổng thống bổ nhiệm. Tổng thư ký Hội đồng An ninh quốc gia được xếp ngang hàng Tổng trưởng về vị thứ và quyền lợi. Chủ tịch Hội đồng An ninh Quốc gia có thể mời tham dự các phiên họp của Hội đồng những nhân vật nào xét cần để tham khảo ý kiến. Hội viên và các nhân vật được mời tham dự các phiên họp của Hội đồng An ninh Quốc gia không được tiết lộ những điều thảo luận và biểu quyết trong Hội đồng. Quyết định của Hội đồng An ninh Quốc gia liên quan đến “*đề nghị tuyên chiến, nghị hòa hoặc tuyên bố tình trạng chiến tranh được Tổng thống gửi đến Văn phòng Quốc hội trong vòng 24h kể từ khi có quyết định của Hội đồng*”².

Ngày 7/10/1972, chính quyền Sài Gòn thành lập thêm Trung tâm Nghiên cứu đặc biệt đặt trực thuộc Hội đồng An ninh Quốc gia³. Trung tâm này có nhiệm vụ: nghiên cứu mọi vấn đề liên quan đến sự chuẩn bị điều hành và giám sát sự thi hành kết quả của mọi thỏa hiệp tại bàn hội nghị mang lại; Phối hợp với các Phủ Bộ và các cơ quan chính quyền trong việc soạn thảo những kế hoạch và huấn thị cần thiết để áp dụng từ trung ương đến địa phương; Theo dõi yểm trợ cho các phái đoàn Việt Nam tham gia mọi cuộc hội đàm liên quan đến vấn đề giải quyết chiến tranh; Thi hành các công tác đặc biệt do Hội đồng An ninh giao phó. Trung tâm Nghiên cứu Đặc biệt đặt dưới quyền điều khiển của một Trung

tâm Trường với sự phụ giúp của một số phụ tá và gồm có các thành phần kể sau: Văn phòng; Khối Kế hoạch; Khối Liên bộ; Khối Điều hành; Phòng Hành chính yểm trợ.

1.2. Hội đồng Quân lực

Đây là cơ quan cố vấn cho Tổng thống về các vấn đề liên quan như thăng thưởng, thuyên chuyển và trừng phạt quân nhân các cấp. Hội đồng Quân lực gồm có 40 hội viên chính thức và 15 hội viên dự khuyết đại diện quân nhân các cấp: Năm hội viên chính thức và một hội viên dự khuyết cấp Tướng; Năm hội viên chính thức và một hội viên cấp Tá; Mười hội viên chính thức và ba hội viên cấp Úy; Mười hội viên chính thức và năm hội viên dự khuyết Hạ sĩ quan; Mười hội viên chính thức và năm hội viên dự khuyết Binh sĩ. Những hội viên này được Tổng thống bổ nhiệm bằng Sắc lệnh dựa trên danh sách do Bộ Quốc phòng đề nghị⁴.

Theo quy định của chính quyền Sài Gòn, Hội viên Hội đồng Quân lực phải đủ các điều kiện sau đây: Ít nhất phải đủ 25 tuổi và 3 năm quân vụ tính đến ngày bổ nhiệm; Không bị án phạt. Nhiệm kỳ của các hội viên là 2 năm và có thể được tái bổ nhiệm. Hội viên cấp Tướng cao cấp nhất sẽ đương nhiên là Chủ tịch Hội đồng Quân lực, trường hợp cùng cấp bậc sẽ chọn người có thâm niên trong cấp bậc, nếu đồng cấp bậc lẫn thâm niên sẽ chọn người có thâm niên quân vụ nhất. Hội đồng Quân lực họp thường lệ 6 tháng một lần và họp bất thường mỗi khi được Tổng thống hoặc quá bán hội viên yêu cầu triệu tập, mỗi khóa họp thường lệ không quá 10 ngày, mỗi khóa họp bất thường không quá 5 ngày⁵.

1.3. Bộ Quốc phòng

Đứng đầu Bộ Quốc phòng là Tổng trưởng Quốc phòng, Tổng trưởng Quốc phòng chịu trách nhiệm trước Tổng thống và Thủ tướng về việc thi hành chính sách Quốc phòng, Quân lực và điều khiển chiến tranh theo các nhiệm vụ “*Nghiên cứu và thi*

¹ Luật số 015/69, ngày 20 tháng 10 năm 1969 ấn định tổ chức và điều hành Hội đồng An ninh Quốc gia, PPTg, Hồ sơ 7440, TTLTQGII, Trang 1

² Luật số 015/69, ngày 20 tháng 10 năm 1969, Tlđđ, Trang 2

³ Sắc lệnh 788-TT/SL về việc thiết lập một Trung tâm nghiên cứu đặc biệt trực thuộc Hội đồng An ninh Quốc gia, PPTg, Hồ sơ 7440, TTLTQGII

⁴ Luật số 017/69 ngày 31/10/1969 về ấn định Tổ chức và điều hành Hội đồng Quân lực, PPTg, Hồ sơ 7440, TTLTQGII, Trang 1

⁵ Luật số 017/69 ngày 31-10-1969, Tlđđ, Trang 2

hành những quyết định của Tổng thống, Hội đồng An ninh Quốc gia và Chính phủ; Thi hành những sách lược Quốc gia về việc điều khiển chiến tranh; Tổ chức và điều khiển tình báo chiến và thiết lập các kế hoạch phòng gian bảo mật để đảm bảo an ninh Quốc phòng; Điều khiển hoạt động các phòng Tù viên Quân lực tại ngoại quốc; Nghiên cứu tổ chức và phát triển Quân lực Việt Nam Cộng hòa; Ban hành chỉ thị về việc soạn thảo ngân sách và thể thức xử dụng ngân sách quốc phòng; Thanh tra việc xử dụng quân và kiểm soát việc thi hành ngân sách; Ban hành những đường lối tổng quát và việc huấn luyện cho toàn thể Quân lực; Ấn định kế hoạch động viên nhân lực và vật lực Quốc gia để cung ứng cho nhu cầu Quốc phòng và Quân lực; Tổ chức và điều khiển các Tòa án Quân sự, cứu xét các vấn đề thuộc về pháp luật Quốc gia và pháp luật quốc tế liên hệ với Quân lực Việt Nam Cộng hòa; Quản trị khối Công sản tư dụng Quân sự; Thực hiện các công tác bản đồ trên toàn lãnh thổ Quốc gia và thiết lập các loại bản đồ địa hình cho nhu cầu Quốc phòng và Quốc gia; Đào tạo các cán bộ cao cấp trong Quân đội và dân sự có đủ khả năng đảm trách những chức vụ quan trọng liên quan đến nền an ninh Quốc gia”⁶.

Tổng trưởng Quốc phòng có các Phụ tá đặc biệt; Nha Đồng lý văn phòng; Trường Cao đẳng Quốc phòng; Các cơ quan Trung ương Quốc phòng và Bộ Tổng tham mưu Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Các cơ quan Trung ương Quốc phòng gồm có: Tổng nha Tài chính và Thanh tra Quân phí; Tổng nha Nhân lực⁷; Nha Quân pháp; Nha Quân sản; Nha Địa dư Quốc gia.

1.4. Bộ Tổng tham mưu

Bộ tổng tham mưu là một Bộ tham mưu Liên quân, kiêm nhiệm Bộ Tư lệnh Lục quân, đặt dưới

quyền điều khiển của Tổng Tham mưu trưởng Quân lực Việt Nam Cộng hòa, người chịu trách nhiệm trước Tổng trưởng Quốc phòng về việc tổ chức, huấn luyện và sử dụng Quân lực Việt Nam Cộng hòa đúng theo sách lược Quốc phòng cùng đường lối điều khiển chiến tranh của Tổng thống và Chính phủ.

Tổng Tham mưu trưởng có một Tham mưu trưởng phụ giúp để điều khiển và phối hợp công tác Tham mưu của Bộ Tổng tham mưu và một số phụ tá đặc biệt để cố vấn và phụ trách những vấn đề chuyên môn hoặc đặc biệt do Tổng Tham mưu giao phó. Tham mưu trưởng Bộ Tổng tham mưu có nhiều Tham mưu Phó trợ giúp như: Tham mưu phó Nhân viên, Tham mưu phó Hành quân, Tham mưu phó Tiếp vận, Tham mưu phó Chiến tranh Chính trị, Tham mưu phó Quân huấn.

Bộ tổng tham mưu có các chức danh và các cơ quan cụ thể như sau:

Tổng tham mưu trưởng: Theo quy định của chính quyền Sài Gòn, Tổng Tham mưu trưởng kiêm Tư lệnh Lục quân có những nhiệm vụ: “*Sử dụng Quân lực trong việc thi hành các kế hoạch phòng thủ quốc gia trong lãnh thổ; Nghiên cứu, tổ chức và phát triển Quân lực Việt Nam Cộng hòa; Tổ chức sưu tập điều khiển và khai thác mọi tin tức tình báo chiến thuật, chiến lược và phản tình báo; Tổ chức hoàn bị, sử dụng, duy trì và quản trị Quân lực Việt Nam Cộng hòa và các lực lượng vũ trang khác đặt trực thuộc Bộ Tổng tham mưu Quân lực Việt Nam Cộng hòa; Thiết lập kế hoạch về nhu cầu quân số và nhân viên dân chính của Quân lực Việt Cộng hòa; Ban hành các kế hoạch tiếp vận cho Quân lực; Theo dõi việc thực hiện vật liệu và quân dụng; Thi hành việc huấn luyện cho toàn thể Quân lực Việt Nam Cộng hòa; Thi hành các kế hoạch nhằm nâng cao tinh thần và đời sống vật chất của toàn thể nhân viên trong Quân lực; Nghiên cứu và phát triển khả năng tác chiến của Quân lực; tham gia việc soạn thảo các kế hoạch liên minh với các lực lượng*

⁶ Sắc lệnh 614a ấn định hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các giới chức phụ trách các cơ cấu tổ chức Quốc phòng và Quân lực Việt Nam Cộng hòa, PPTTg, Hs 8290, TTLTQGII, Tr 1

⁷ Theo Sắc lệnh 614a-TT/SL ngày 1 tháng 7 năm 1970 thì Nha này được mang tên Nha Động viên, sau đó ngày 29 tháng 9 năm 1973, Nha động viên được đổi tên thành Tổng Nha nhân lực theo Sắc lệnh 809-TT/SL, PPTTg, Hs 8290, TTLTQGII.

đồng minh khi được chỉ định”⁸. Trực thuộc Tổng Tham mưu trưởng có Nha tổng Thanh tra Quân lực Việt Nam Cộng hòa, Văn phòng Tổng Tham mưu trưởng, phụ tá giúp việc và Nha kỹ thuật.

Tham mưu trưởng Bộ Tổng tham mưu: Tham mưu trưởng trực tiếp điều khiển hoạt động của Bộ Tổng tham mưu theo quyết định của Tổng Tham mưu trưởng. Tham mưu trưởng được phép “*ban hành các chỉ thị về hành quân cho các Tư lệnh Quân khu, Quân chủng và Chỉ huy trưởng các cuộc hành quân biệt lập cũng như ban hành các chỉ thị và nhân viên, huấn luyện, hành chính và tiếp vận cho các Quân binh chủng, các lực lượng vũ trang khác khi đặt trực thuộc Bộ Tổng tham mưu*”⁹. Trực thuộc Tham mưu trưởng Bộ Tổng tham mưu có phòng 5 (Kế hoạch), Phòng Tài ngân, Trung tâm Thực nghiệm và phát triển khả năng tác chiến, Tổng Hành dinh và Văn phòng Tham mưu trưởng Bộ Tổng tham mưu.

Tham mưu phó Nhân viên: Tham mưu phó Nhân viên là phụ tá cho Tham mưu Trưởng Bộ Tổng tham mưu về phương diện liên quan tới nhân viên và quân số, dân chính phục vụ trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa và tù hàng binh. Trực thuộc Tham mưu phó nhân viên có Phòng 1(nhân viên), Các trung tâm tuyển mộ và nhập ngũ, Phòng Tổng quản trị, Trung tâm án soát và án phẩm, Trung tâm khai thác An bài điện tử, Trung tâm Văn khố, Trung tâm Trắc nghiệm Tâm lý, Trung tâm Quân bưu, Trung tâm Hồ sơ cá nhân, Trung tâm Quản trị Trung ương, Các đơn vị 1, 2 và 4 quân trị.

Tham mưu phó Hành quân: Tham mưu phó Hành quân là phụ tá cho Tham mưu trưởng Bộ Tổng tham mưu về hành quân, tình báo, binh định lãnh thổ, truyền tin điện tử, kế hoạch và chương trình phát triển tổ chức Quân lực. Trực thuộc Tham mưu phó Hành quân có Phòng 2 (tình báo), Trung tâm Tình báo hỗn hợp, Trung tâm Thẩm vấn hỗn

hợp, Trung tâm Khai thác tài liệu hỗn hợp, Trung tâm Khai thác quân dụng hỗn hợp, Trung tâm Quản trị Quân báo, Phòng 3 (hành quân), Trung tâm Hành quân, Phòng 6 (truyền tin điện tử), Trung tâm Điều hành viễn liên.

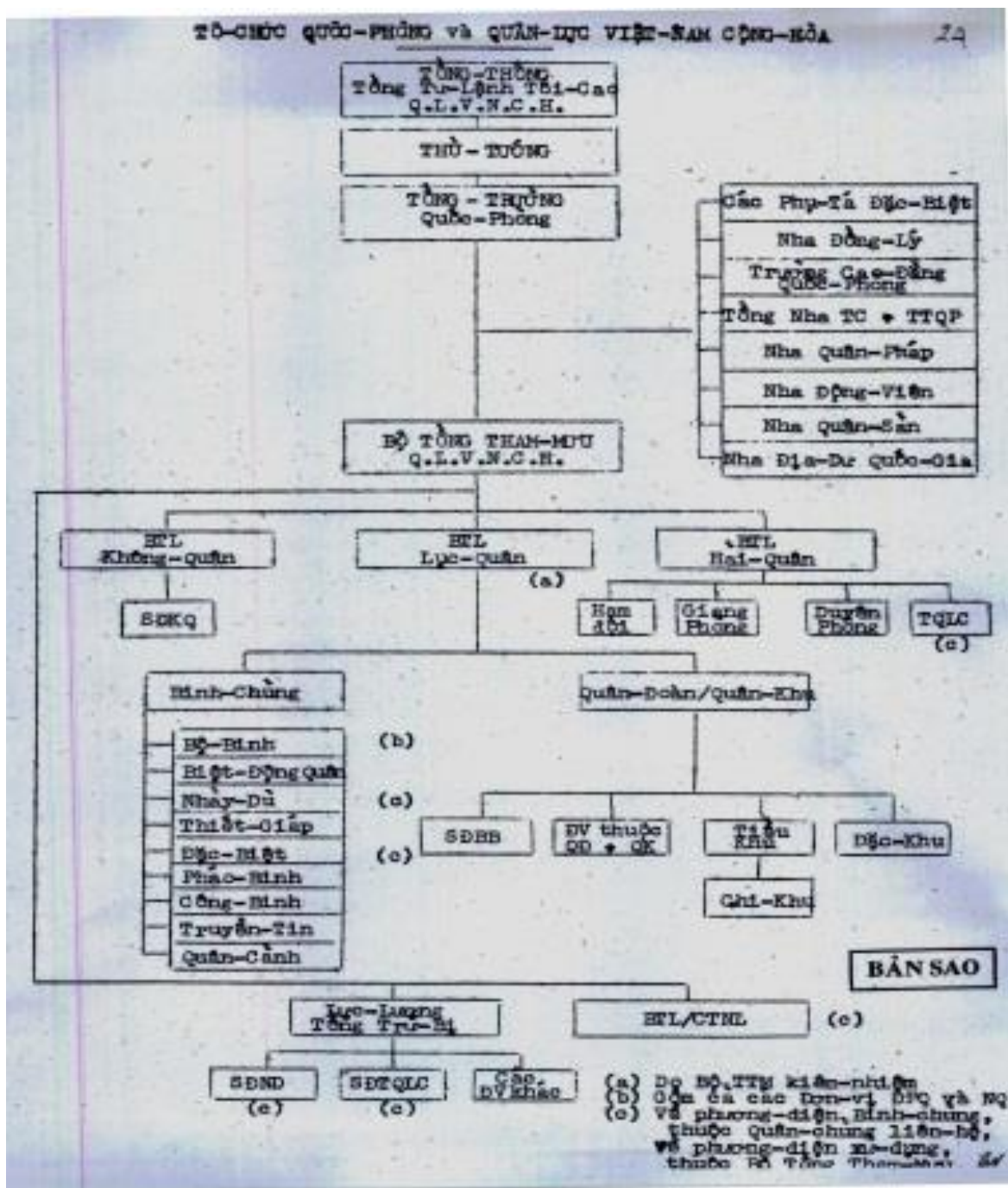
Tổng cục Tiếp vận: Đây là cơ quan nghiên cứu chính sách, đường lối và hoạch định chương trình tiếp vận cho toàn thể Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Ngoài ra, Tổng cục tiếp vận có nhiệm vụ “*cứu xét và giải quyết các vấn đề liên quan đến tiếp vận bảo toàn chuyển vận, y tế, địa ốc, kiến tạo, dịch vụ và thanh tra tiếp vận; Soạn thảo và phổ biến các kế hoạch tiếp vận liên quân kể cả việc ấn định trách nhiệm tiếp vận cho mỗi Quân - Binh chủng; Trù liệu việc phân phối tài nguyên Quốc gia khi động viên để thỏa mãn nhu cầu Quân lực; Đôn đốc và điều hành công tác tiếp vận tại các đơn vị, phối trí tham mưu để thiết lập các kế hoạch tiếp vận liên quân và giám sát các hoạt động tiếp vận cho toàn thể Quân lực Việt Nam Cộng hòa; Tập trung và cứu xét các dự án ngân sách của các Cục tiếp vận đồng thời hướng dẫn hoặc cho ý kiến liên quan đến các thủ tục thi hành ngân sách của Cục tiếp vận; Tập trung và đệ trình dự án quân số ngành Tiếp vận, giám sát và điều hòa nhân viên và quân số các cơ quan và đơn vị*”¹⁰. Đứng đầu Tổng cục tiếp vận là Tổng cục trưởng Tiếp vận kiêm Tham mưu phó Tiếp vận là phụ tá cho Tham mưu trưởng Bộ Tổng tham mưu về các vấn đề liên quan đến tiếp vận cho toàn thể Quân lực Việt Nam Cộng hòa; Trực tiếp chỉ huy các cơ quan và đơn vị thuộc ngành tiếp vận để yểm trợ cho Quân lực Việt Nam Cộng hòa và các lực lượng khác khi được chỉ định.

Trực thuộc Tổng cục Tiếp vận có: Cục Quân cụ; Cục Quân nhu; Cục Công binh; Cục Truyền tin; Cục Quân vận; Cục Quân y; Cục Mãi dịch; Cục Quân tiếp vụ; Trường Tiếp vận; Trung tâm Điện toán tiếp.

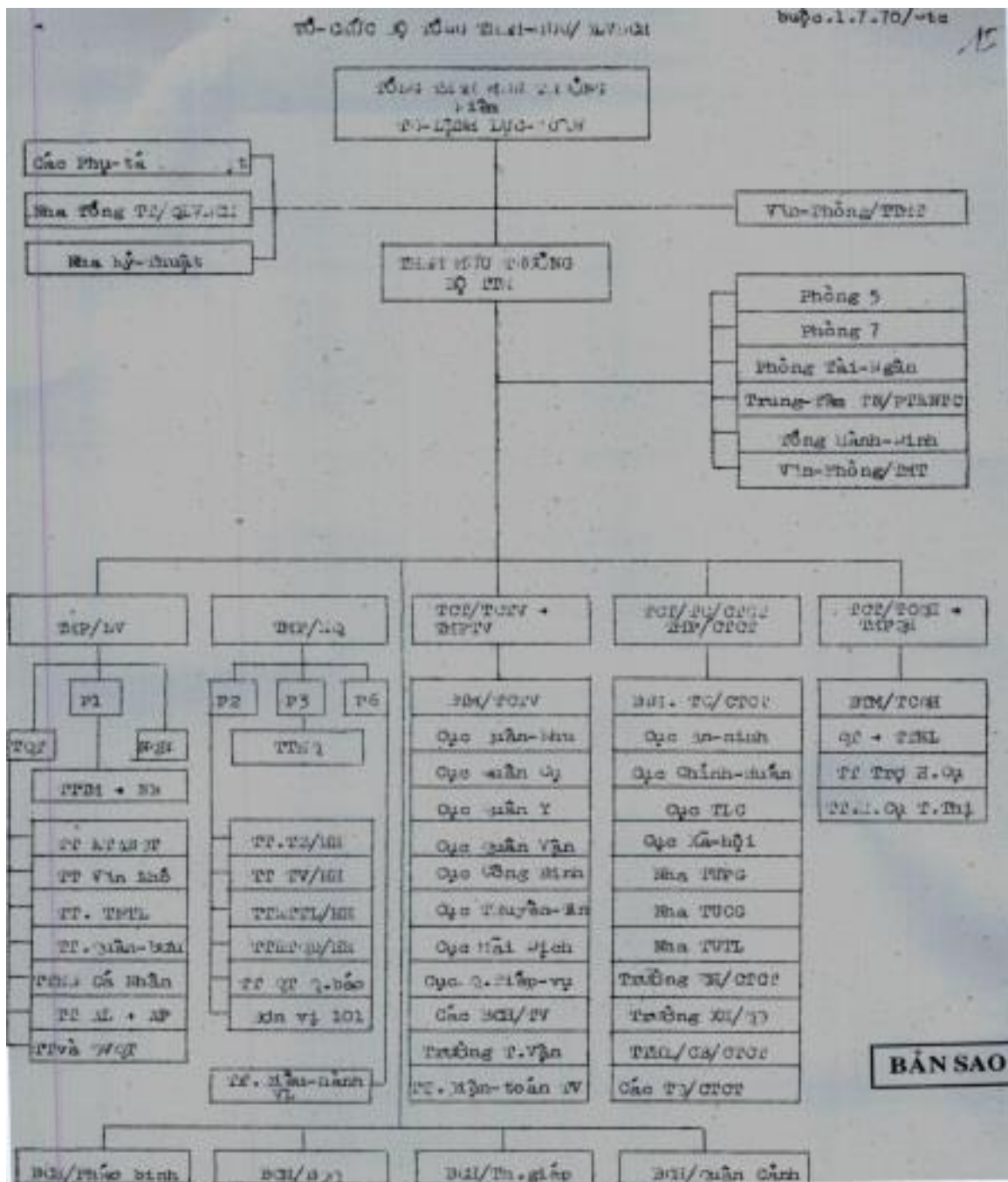
⁸ Sắc lệnh 614a ấn định hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các giới chức phụ trách các cơ cấu tổ chức Quốc phòng và Quân lực Việt Nam Cộng hòa, Tlđđ, Tr 5.

⁹ Nghị định 812QP/NĐ, về việc ấn định thành phần tổ chức của Bộ tổng tham mưu, PPTTg, Hs 8290, TTLTQGII, Tr 6.

¹⁰ Nghị định 812QP/NĐ, Tlđđ, Tr 15



Hình 1. Sơ đồ tổ chức Quốc phòng và Quân lực Việt Nam Cộng hòa
(PPTg, Hs 8290, TTLTQGII)



Hình 2. Sơ đồ tổ chức Bộ tổng tham mưu Quân lực Việt Nam Cộng hòa (PTTg, Hs 8290, TTLTQGII)

Tổng cục chiến tranh Chính trị là cơ quan phát triển chính sách chiến tranh chính trị tổng quát và điều hành việc thực hiện các kế hoạch hoạt động chiến tranh chính trị trên các mặt “*mur lược chiến, tổ chức chiến, tình báo chiến, tâm lý chiến, tư tưởng chiến, quần chúng chiến*”¹¹ trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa. Nhiệm vụ cụ thể của Tổng cục chiến tranh chính trị được chính quyền Sài Gòn quy định như sau: “*Hệ thống hóa và kiện toàn nội bộ quân sĩ, quản trị và huấn luyện cán bộ Chiến tranh chính trị thể hiện công tác đào tạo huấn đạo cho toàn quân; Tập trung nhu cầu, dự trù và thực hiện nhân viên, quân số cho toàn ngành chiến tranh chính trị; Nghiên cứu, tổ chức, hướng dẫn và điều hành các kế hoạch và chương trình công tác huấn luyện thể chất và phát triển phong trào thể dục thể thao quân đội, tạo không khí vui khỏe chiến đấu cho toàn thể quân nhân các cấp; Ban hành đường lối báo chí trong Quân đội, giao dịch với báo chí Việt Nam, ngoại quốc và các cơ quan thông tin bạn...*”¹². Đứng đầu Tổng cục chiến tranh chính trị là Tổng cục trưởng, làm nhiệm vụ phụ tá cho Tham mưu trưởng Bộ Tổng tham mưu về các vấn đề liên quan đến hoạt động chiến tranh Chính trị trong Quân lực Việt Nam Cộng hòa; Điều khiển ngành chiến tranh Chính trị đã được Bộ Tổng tham mưu hoạch định. Ngoài Bộ tổng tham mưu chiến tranh chính trị, Tổng cục chiến tranh Chính trị trực tiếp điều khiển các Cục, Nha và Quân trường kể sau: Cục Tâm lý chiến; Cục An ninh; Cục Xã hội; Cục Chính huấn; Các nha Tuyên úy Phật giáo, Công giáo và Tin lành; Trường Đại học chiến tranh Chính trị; Trường Xã hội Quân đội; Trung tâm Huấn luyện cán bộ chiến tranh chính trị; Các tiểu đoàn Chiến tranh chính trị.

Tổng cục Quân huấn là cơ quan nghiên cứu chương trình, đường lối huấn luyện, thiết lập và thực hiện kế hoạch huấn luyện cho toàn thể QLVNCH và các lực lượng vũ trang khác khi được chỉ định. Nhiệm vụ cụ thể của Tổng cục Quân huấn

được quy định như sau: “*Soạn thảo và phát triển các binh thư, Binh thuyết huấn luyện cho Quân lực; Dự trù ngân sách huấn luyện và cấp phát kinh phí và phương tiện huấn luyện cho QLVNCH; Giám sát và điều hòa nhân viên và quân số các Quân trường, Trung tâm huấn luyện và cơ cấu thuộc hệ; Phụ trách vấn đề xuất ngoại và theo dõi các quân nhân thuộc QLVNCH du học, du hành tại ngoại quốc*”¹³. Đứng đầu Tổng cục Quân huấn là Tổng cục Trưởng kiêm nhiệm Tham mưu phó Quân huấn làm nhiệm vụ phụ tá cho Tham mưu trưởng Bộ Tổng tham mưu về các vấn đề liên quan đến huấn luyện toàn thể Quân lực Việt Nam Cộng hòa và các lực lượng vũ trang khác khi được chỉ định; Đôn đốc, hướng dẫn và giám sát công tác huấn luyện tại các đơn vị, kể cả các đơn vị Quân trường và Trung tâm huấn luyện của Không quân, Hải quân, Tổng cục Tiếp vận và Tổng cục chiến tranh Chính trị. Phối hợp tham mưu để thiết lập và thực hiện kế hoạch huấn luyện liên quân; Trực tiếp điều khiển các Quân trường và Trung tâm huấn luyện (ngoại trừ các Quân trường và Trung tâm huấn luyện của các cơ quan khác), Trung tâm trợ huấn cụ và Trung tâm huấn cụ thính thị.

2. Tổ chức lực lượng

Lực lượng Quân lực Việt Nam Cộng hòa gồm có 3 quân chủng: Lục quân, Không quân, Hải quân và Thủy quân Lục chiến.

2.1. Quân chủng Lục quân

Quân chủng Lục quân gồm có các binh chủng và tổ chức lãnh thổ quân sự như sau:

Binh chủng gồm có: Bộ binh, Biệt động quân, Nhảy dù, Thiết giáp, Đặc biệt, Pháo binh, Công binh, Truyền tin, Quân Cảnh. Thuộc binh chủng Bộ Binh gồm có Các sư đoàn Bộ binh, các đơn vị Bộ binh biệt lập, các đơn vị Nghĩa quân và Địa phương quân.

Các đơn vị Địa phương quân được sử dụng như lực lượng chủ yếu tại tiểu khu, chi khu. Các đơn vị Nghĩa quân là lực lượng chủ yếu của Xã ấp. Các

¹¹ Sắc lệnh 614a-TT/SL, Tlđđ, Tr 5

¹² Nghị định 812QP/NĐ, Tlđđ, Tr 17

¹³ Nghị định 812QP/NĐ, Tlđđ, Tr 20

đơn vị này có quy chế tổ chức đơn vị, địa bàn hoạt động, sự trực thuộc khác biệt với các đơn vị Bộ binh khác.

Lực lượng Lục quân gồm có 10 sư đoàn bộ binh, 1 sư đoàn Nhảy dù gồm 3 liên đoàn, 2 trung đoàn biệt lập; 6 liên đoàn biệt động quân gồm 20 tiểu đoàn thuần túy và 38 tiểu đoàn biên phòng. Pháo binh (không tính pháo binh cơ hữu các Sư đoàn), 7 tiểu đoàn 105 (biệt lập tăng phái hành quân), 5 tiểu đoàn 155 (tại các quân đoàn), 2 tiểu đoàn 175, 2 tiểu đoàn phòng không. Thiết giáp binh có 4 lữ đoàn, 16 thiết đoàn. Công binh (không tính công binh cơ hữu các sư đoàn), 4 liên đoàn chiến đấu, 4 liên đoàn kiến tạo. Quân Vận binh có 6 liên đoàn vận tải, 32 đại đội nhẹ, 7 đại đội trung hạn¹⁴. Địa phương quân có 44 tiểu đoàn, 266 bộ chỉ huy liên đội, 1.679 đại đội, 44 trung đội pháo binh, cấp tiểu đoàn với nhiệm vụ bảo vệ cơ sở quan trọng như phi trường, hải cảng còn cấp đại đội trực thuộc tiểu khu. Nghĩa quân có 7.813 trung đội, tổ chức trung đội được đặt các tiểu khu¹⁵. Điểm đáng chú ý trong việc phát triển lực lượng lục quân đó là sự bổ sung quân số trong các sư đoàn chủ lực trong đó “1 sư đoàn có 12 tiểu đoàn, 1 trung đoàn có 4 tiểu đoàn và biên chế pháo và xe tăng thiết giáp gấp đôi so với các thời kỳ trước cho các Sư đoàn từ 2 tiểu đoàn pháo lên 4 tiểu đoàn pháo gồm 155 ly và 3 tiểu đoàn 105 ly”¹⁶. Ngoài ra, trực thuộc Lục quân còn có quân đoàn 1, quân đoàn 2, quân đoàn 3 và quân đoàn 4 được đặt tại các quân khu.

2.2. Quân chủng Hải quân và Thủy quân Lục chiến

Về tổ chức Hải quân gồm có: Bộ Tư lệnh Hải quân trực thuộc Bộ Tổng tham mưu, Bộ chỉ huy Vùng 1,2,3,4 Duyên hải, Bộ chỉ huy vùng 3, 4 sông ngoài, Bộ Chỉ huy lực lượng Hải quân, Bộ Chỉ huy Biệt khu Thủ đô, Bộ chỉ huy Đặc khu Rừng Sát;

Trung tâm Huấn luyện Bô túc, Trung tâm Huấn luyện Nha trang; Trung tâm Huấn luyện Cam Ranh; Hải quân Công xưởng; Trung tâm Tiếp liệu Hải quân; Căn cứ Hải quân Sài Gòn. Ngoài ra, Thủy quân Lục chiến trực thuộc Quân chủng Hải quân về phương diện yểm trợ, còn về Chỉ huy Thủy quân Lục chiến được coi là một lực lượng Tổng trừ bị và thuộc về Bộ Tổng tham mưu¹⁷.

Về lực lượng, Quân chủng Hải quân gồm có các lực lượng sau: Về duyên phòng: 6 Hộ tổng hạm (PCE); 1 Hộ tổng hạm PC; 20 Tuần duyên hạm (PGM); 3 Trục lôi hạm, 29 duyên đoàn với tổng số 257 chiến thuyền. Về giang phòng: 13 Giang đoàn xung phong với tổng số 175 chiến đình; 2 Giang đoàn tuần thám với tổng số 23 Tuần thám đình; 1 Đoàn hộ tổng giang vận với tổng số 28 chiến đình; 6 Trợ chiến hạm; 5 Giang pháo hạm; 1 Giang đoàn trục lôi với tổng số 13 chiếc chiến đình rà mìn; 2 Giang đoàn Thủy bộ gồm có 45 chiến đình. Về chuyển vận và tiếp vận: 3 Dương vận hạm; 5 hải vận hạm; 3 hỏa vận hạm; 6 giang vận hạm; 1 cơ xưởng hạm; 4 duyên vận hạm. Ngoài ra, Hải quân Hoa kỳ cũng được ghi nhận như sau: 98 Tuần duyên hạm; 210 tuần thám đình; 143 giang đình xung phong, không kể các lực lượng Bộ binh và pháo binh; 12 phi cơ không tuần được sử dụng và 22 trực thăng. Hải quân Đại Hàn có 3 dương vận hạm, 2 Hải vận hạm; Hải quân Thái Lan có 1 Dương Vận hạm 1 tuần duyên hạm; Hải quân có 1 Khu trục.

Nhằm thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa” chiến tranh, Mỹ đã chuyển giao dần cho Hải quân Việt Nam Cộng hòa các trang thiết bị của Hải quân, tính đến năm 1972, sau khi kế hoạch chuyển giao hoàn tất Hải quân Việt Nam Cộng hòa có: Duyên phòng: 8 Hộ tổng hạm; 20 tuần duyên hạm; 3 trục lôi hạm; 16 tuần duyên đình; 69 duyên tốc đình; 20 duyên đoàn (277 chiến thuyền); 3 đài radar tại Cù Lao Ré, Côn Sơn và Poulo Obi. Về Giang phòng có: 6 trợ chiến hạm; 5 pháo hạm. Theo nhận xét của

¹⁴ Phạm Đình Chi (1970-1971), *Tổ chức Quân lực Việt Nam Cộng hòa thời hậu chiến*, Vv 2679, TTLTQGII, Tr 17

¹⁵ Phạm Đình Chi (1970-1971), *Tlđđ*, Tr 21-22

¹⁶ Ban tổng kết chiến tranh B2 (1984), *Quá trình cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và quy luật hoạt động của Mỹ ngụy trên chiến trường B2*, Trang 185.

¹⁷ Hồ sơ tổ chức và hoạt động của Hải quân Việt Nam năm 1951-1975, PTTg, Hs 10120, TTLTQGII.

chính quyền Việt Nam Cộng hoà thì lực lượng Hải quân “không đủ chiến hạm lẫn chiến đĩnh để đáp ứng yêu cầu xử dụng trong các hoạt động hành quân, tuần tiểu kiểm soát các ghe thuyền dân sự và hoạt động của Hải quân còn rời rạc”¹⁸. Quân số của Hải quân Việt Nam Cộng hoà cũng liên tục được gia tăng: Năm 1968 có 25.888 người¹⁹, năm 1969 có 28.700 người²⁰ và đến năm 1972 quân số đã lên tới 42.317 người²¹ (vượt kế hoạch đề ra năm 1969 tới 9.015 người).

2.3. Quân chủng Không quân

Trong các quân chủng của Quân lực Việt Nam Cộng hoà thì Không quân được chú trọng phát triển nhiều nhất và được coi là “át chủ bài” để giành thắng lợi trên chiến trường, trong đó nhiệm vụ cụ thể được quy định như sau “*tham gia vào công cuộc bảo vệ và kiểm soát không phận Việt Nam Cộng hoà bằng việc duy trì ưu thế không trung; đáp ứng nhu cầu yểm trợ cho Quân lực Việt Nam Cộng hoà; yểm trợ cho lán quốc...*”²². Ngoài các mục tiêu đánh phá các cứ điểm của lực lượng cách mạng ở Nam Bộ, không quân Việt Nam Cộng hoà còn tiến hành nhiều hoạt động đánh phá miền Bắc và yểm trợ cho các cuộc hành quân của bộ binh.

Về tổ chức quân chủng Không quân gồm có: Bộ Tư lệnh Không quân trực thuộc Bộ Tổng tham mưu; 6 Sư đoàn Không quân được đặt tại 4 Quân khu; 7 đơn vị Trung ương để đáp ứng nhu cầu cho điều động yểm trợ cho 6 Sư đoàn Không quân về hành quân, tiếp vận, huấn luyện: Bộ Chỉ huy hành quân Không quân, Bộ Chỉ huy Tiếp vận; Trung tâm Huấn luyện Không quân; Liên đoàn kiểm báo; Trung tâm Y khoa Không quân; Khu quân sản tạo tác Tân Sơn Nhất; Đơn vị quản trị Không quân.

Về lực lượng quân chủng Không quân được bố trí như sau: Tại Quân khu 1 có Sư đoàn 1 Không quân được trú đóng tại Đà Nẵng gồm 368 phi cơ; Tại Quân khu 2 có Sư đoàn 2 Không quân đóng tại Đà Nẵng và Sư đoàn 6 Không quân đóng tại Pleicu với 438 phi cơ; Tại Quân khu 3 có Sư đoàn 3 Không quân đóng tại Biên Hòa và Sư đoàn 5 không quân đóng tại Tân Sơn nhất với 644 phi cơ; Tại Quân khu 4 có Sư đoàn 4 Không quân đóng tại Bình Thủy và Cần Thơ với 366 phi cơ. Các phi cơ của Không quân bao gồm: F5, C130, AC.119 G, AC119 K, A.37, T.37...ngoài ra còn được sử hỗ trợ lớn của các phi cơ hiện đại của Mỹ như F4, A7.

Hoa Kỳ cũng chuyển dần các phi cơ hiện đại cho Không quân Việt Nam Cộng hoà, trong đó có phi cơ F-5E dự trữ “*từ 1/1974 đến tháng 3/1976 chuyển giao 154 phi cơ*”²³. Tuy nhiên, không phải chuyển giao cho Không quân Việt Nam Cộng hoà rồi Mỹ sẽ ra đi mà “*vẫn giữ liên lạc chặt chẽ với Đệ nhất Không lực Hoa Kỳ tại Thái Lan để thu thập tin tức hải ngoại tình báo mọi thay đổi phối trí lực lượng và khuynh hướng tấn công của Không quân Bắc Việt*”²⁴. Cùng với sự tiếp nhận các máy bay hiện đại của Hoa Kỳ thì quân số phục vụ của không quân Việt Nam Cộng không ngừng gia tăng: Quân số hiện thực năm 1971 là 47.217, sang năm 1972 là 50.453 và đến 1/10/1973 đã tăng lên tới 61.600 người²⁵.

Theo Báo cáo Tổng kết của chính quyền Việt Nam Cộng hoà, đến năm 1972 đã phát triển lực lượng lên tới “*1.094.154 trong đó Chủ lực quân (Hải quân và Thủy quân Lục chiến- Lục quân- Không quân) 574.894, Địa Phương quân 300.645, Nghĩa quân 218.615*”²⁶, cao nhất trong toàn bộ giai đoạn 1968-1975. Trong khi đó quân viễn chinh Mỹ cũng giảm dần, tương ứng với cường độ tăng quân

¹⁸ Kế hoạch bành trướng Hải quân 1969-1972, PĐII, Hs 521, TTLTQGII, Tr 5

¹⁹ Về việc tổ chức ngày Hải quân, PĐII, Hs 522, TTLTQGII, Tr 7.

²⁰ Kế hoạch bành trướng Hải quân 1969-1972, PĐII, Hs 521, TTLTQGII.

²¹ Tổng kết hoạt động QLVNCH năm 1972, Vv2367, TTLTQGII, Tr 97

²² Hồ sơ về hoạt động của Không quân VNCH năm 1965 – 1975, Tập 6: Lực lượng, khả năng và các vấn đề chính yếu của Không quân VNCH năm 1973, PĐII, Hs 586, TTLTQGII, Tr 1.

²³ Lịch trình chuyển giao F-5E cho không quân Việt Nam, P.ĐII, Hs 586, TTLTQGII

²⁴ Khả năng phòng không của Không quân VNCH, P.ĐII, Hs 586, TTLTQGII, Tr 3

²⁵ Tình trạng quân số Không quân tính đến ngày 1-10-1973, PĐII, Hs 586, TTLTQGII

²⁶ Tổng kết hoạt động QLVNCH năm 1972, Vv 2367, TTLTQGII, Tr 10-11

của Quân lực Việt Nam Cộng hòa “từ 549.000 năm 1969 xuống còn 69.000 cuối tháng 4 năm 1972 và cuối cùng vào 1974-1975 xuống còn 24.000”²⁷ Ngoài các lực lượng trong các quân chủng, binh chủng ở trên, Quân lực Việt Nam Cộng hòa còn xây dựng lực lượng nhân dân tự vệ, lực lượng này được hình thành trong chương trình “đoàn ngũ hóa nhân dân” nhằm mục tiêu “giảm ngân sách quốc phòng”. Năm 1968, lực lượng này được xây dựng với 1.106.583 với trang bị 170.313 vũ khí đến ngày 31/7/1971, lực lượng này đã lên tới 4.405.113 và được trang bị 588.269 vũ khí²⁸.

3. Tổ chức quân sự theo lãnh thổ

Lãnh thổ được chia làm 4 Quân khu với ranh giới ấn định như sau: *Quân khu 1* gồm 5 tỉnh và hai thị xã: Quảng trị, Thừa Thiên và Thị xã Huế, Quảng Nam và Thị xã Đà Nẵng, Quảng Tín, Quảng Ngãi. *Quân khu 2* gồm mười hai tỉnh và hai thị xã: Bình Định, Phú Yên, Phú Bổn, Kontum, Pleiku, Darlac, Khánh Hòa và Thị xã Cam Ranh, Quảng Đức, Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng, Tuyên Đức và thị xã Đà Lạt. *Quân khu 3* gồm Đô thành Sài Gòn, Côn Sơn và mười một tỉnh và một thị xã: Phước Long, Bình Long, Bình Dương, Long Khánh, Bình Tuy, Phước Tuy và thị xã Vũng Tàu, Biên Hòa, Tây Ninh, Hậu Nghĩa, Long An, Gia Định. *Quân khu 4* gồm mười sáu tỉnh: Kiến Tường, Định Tường, Gò Công, Kiến Hòa, Kiến Phong, Sa Đéc, Vĩnh Long, Vĩnh Bình, Châu Đốc, An Giang, Kiên Giang, Phong Dinh, Chương Thiện, Bạc Liêu, An Xuyên, Ba Xuyên. Đô thành Sài Gòn và mỗi tỉnh được tổ chức thành một Tiểu khu, mỗi quận hành chính hoặc cơ sở phái viện hành chính được tổ chức thành một Chi khu, thị xã nào nằm xa Tỉnh lỵ hoặc những khu vực trọng yếu thì được tổ chức thành Đặc khu, Đặc khu được coi tương đương với Chi khu, mỗi xã phường được tổ chức thành Phân chi khu. Đặc khu Rừng Sắt gồm hai quận Quảng Xuyên và Cần Giò thuộc tỉnh Gia Định nằm trong lãnh thổ Quân khu 3,

Côn Sơn vẫn được tổ chức thành Đặc khu như hiện tại²⁹.

Sài Gòn được tổ chức thành Biệt khu Thủ đô gồm: Tiểu khu Đô thành, Tiểu khu Gia Định và Đặc khu Côn Sơn. Mỗi sư đoàn bộ binh phụ trách một “khu vực trách nhiệm chiến thuật”. Ranh giới khu vực trách nhiệm chiến thuật của Sư đoàn Bộ binh do Tổng Tham mưu ấn định tùy theo tình hình an ninh địa phương và đề nghị Tư lệnh Quân đoàn và Quân khu. Mỗi Quân khu có một Quân đoàn đảm trách: Quân đoàn 1 phụ trách Quân khu I; Quân đoàn 2 phụ trách Quân khu II; Quân đoàn 3 phụ trách Quân khu III; Quân đoàn 4 phụ trách Quân khu IV. Bộ Tư lệnh Quân đoàn đồng thời là Bộ Tư lệnh Quân khu, Tư lệnh Quân đoàn cũng là Tư lệnh Quân khu và Quân đoàn và Quân khu trực thuộc Bộ Tổng tham mưu.

Tiểu khu thuộc Quân khu, chức vụ Tiểu khu trưởng, Đặc khu trưởng do Đô trưởng, Thị Trưởng là quân nhân nắm giữ. Trưởng hợp Đô trưởng, Thị trưởng là dân sự, chức vụ Tiểu khu Trưởng, Đặc Khu Trưởng do một sĩ quan cao cấp đảm nhiệm. Chi khu trực thuộc Tiểu khu, chức vụ Chi khu trưởng do Quận trưởng kiêm nhiệm, nếu Quận trưởng là quân nhân. Trưởng hợp Quận trưởng là dân sự, chức vụ này sẽ do một sĩ quan đảm nhiệm. Phân chi khu trực thuộc Chi khu, Đặc khu hay Tiểu khu tùy theo tổ chức lãnh thổ địa phương, Phân khu trưởng do một sĩ quan Quân lực Việt Nam Cộng hòa đảm nhiệm.

Chính quyền Việt Nam Cộng hòa cũng quy định nhiệm vụ rất cụ thể của Quân đoàn, Biệt khu Thủ đô, Sư đoàn bộ binh, Tiểu Khu, Chi Khu, Đặc Khu, Phân Chi Khu ở lãnh thổ quân sự, cụ thể như sau:

Quân đoàn có nhiệm vụ: “*Thiết kế và điều khiển các cuộc hành quân diệt đơn vị chủ lực, đơn vị địa phương, du kích và hạ tầng cơ sở của Việt cộng; Điều khiển các cuộc hành quân do Sư đoàn hoặc Tiểu khu tổ chức; Điều khiển các hoạt động biên phòng để ngăn chặn mọi xâm nhập; Bảo vệ*

²⁷ Ban tổng kết chiến tranh B2 (1984), Tlđđ, Tr 188

²⁸ Tổng kết thành tích 4 năm (1967-1971) của chính phủ, PĐII, Hs 137, TTLTQGII, Tr 6

²⁹ Sắc lệnh 614b/TT/SL, ấn định hệ tổ chức lãnh thổ quân sự, PPTg, Hs 7642, TTLTQGII, Tr 1

các trục giao thông, các yếu điểm, xã ấp, cơ sở hành chính và kinh tế; Bảo vệ dân chúng và tài nguyên Quốc gia; Điều khiển các nỗ lực quân sự yểm trợ chương trình Bình định nông thôn; Duyệt xét các kế hoạch Bình định nông thôn do Tiểu khu trưởng hay Tỉnh soạn; Ấn định ưu tiên và xử dụng và phân phối lực lượng để yểm trợ chương trình Bình định nông thôn; Hướng dẫn theo dõi, đồn đốc và kiểm soát sự thi hành kế hoạch yểm trợ quân sự Bình định nông thôn. Ngoài ra, còn có các nhiệm vụ khác như cố vấn, hỗ trợ chính quyền địa phương trong chương trình đoàn ngũ hóa nhân dân, tổ chức nhân dân tự vệ; yểm trợ chính quyền trong công cuộc chống nhiễu loạn, duy trì trật tự công cộng; Chỉ huy huấn luyện và quản trị lực lượng lãnh thổ, các đơn vị thuộc dụng và tăng phái khác; Thiết kế, điều hành hệ thống tình báo lãnh thổ và thiết trí hệ thống truyền tin; Đồn đốc và giám sát việc quản trị nhân vật lực; Tổ chức và huấn luyện Quân nhân trừ bị tại gia; Điều hợp các hoạt động tiếp vận để yểm trợ các cơ quan đơn vị đồn trú hoặc hoạt động trong Quân khu; Thi hành công tác chiến tranh chính; Săn sóc và giúp đỡ gia đình binh sĩ của các đơn vị lưu động cư trú trong Quân khu”³⁰.

Biệt khu Thủ đô có nhiệm vụ: “Tổ chức điều khiển các cuộc hành quân lưu động theo sáng kiến hoặc chỉ thị của Tư lệnh Quân đoàn/Quân khu; Giám sát và yểm trợ các cuộc hành quân do các tiểu khu thuộc hệ thống tổ chức; Bảo vệ Thủ đô, các yếu điểm, xã ấp, cơ sở hành chính và kinh tế; bảo vệ dân chúng và tài nguyên Quốc gia tại Biệt khu; Thiết lập và củng cố hệ thống đồn, căn cứ hành quân, căn cứ hỏa lực; Phân phối lực lượng và điều khiển các nỗ lực quân sự yểm trợ chương trình Bình định nông thôn tại các tiểu khu; Theo dõi đồn đốc và kiểm soát sự thi hành kế hoạch yểm trợ quân sự Bình định nông thôn; Hỗ trợ chính quyền địa phương trong chương trình đoàn ngũ hóa nhân dân, tổ chức nhân dân tự vệ; Yểm trợ chính quyền trong công cuộc chống nhiễu loạn, duy trì an trật tự công

cộng; Chỉ huy các đơn vị cơ hữu thuộc dụng và tăng phái; Thiết kế, điều hành hệ thống tình báo lãnh thổ; Đồn đốc và giám sát việc quản trị nhân vật lực; Tổ chức và thiết kế huấn luyện quân nhân trừ bị tại gia”³¹.

Sư đoàn bộ binh có nhiệm vụ: “Hành quân lưu động, trong đó điều khiển các cuộc hành quân lưu động theo lệnh hoặc chỉ thị của Tư lệnh Quân đoàn và Quân khu. Nỗ lực chính nhằm vào các đơn vị chủ lực và căn cứ địa của Việt Cộng. Điều khiển các cuộc hành quân phản ứng theo yêu cầu của Tiểu khu và ưu tiên Tư lệnh Quân đoàn và Quân khu theo ấn định hoặc theo chỉ thị của Tư lệnh Quân đoàn và Quân khu. Cung cấp đơn vị chiến đấu, hỗ trợ và yểm trợ khác cho tiểu khu theo lệnh của Tư lệnh Quân đoàn và Quân khu. Bảo vệ một số cơ sở trọng yếu, khai thông các trục thủy bộ theo chỉ thị của Tư lệnh Quân đoàn và Quân khu. Bảo vệ cơ sở trọng yếu, khai thông các trục thủy bộ theo chỉ thị của Tư lệnh Quân đoàn và Quân khu. Bình định nông thôn theo chỉ thị của Tư lệnh Quân đoàn, Quân khu; Phối hợp với Tiểu khu để có thể yểm trợ hiệu quả chương trình Bình định nông thôn; Theo chỉ thị của Tư lệnh Quân đoàn và Quân khu phối hợp với các Tiểu khu, tham gia các cuộc hành quân để chuẩn bị cho chương trình Bình định nông thôn của Tỉnh và Tiểu khu. Ngoài ra, Sư đoàn bộ binh còn có nhiệm vụ yểm trợ Tiểu khu trong việc huấn luyện Địa phương quân và Nghĩa quân khi được yêu cầu; Yểm trợ chính quyền địa phương trong việc kiểm soát tài nguyên và dân chúng phục hồi và duy trì trật tự công cộng theo yêu cầu”³².

Tiểu khu có nhiệm vụ: “Thiết kế và điều khiển các cuộc hành quân diệt các đơn vị chủ lực tình, du kích và hạ tầng cơ sở của Việt cộng; Thiết lập kế hoạch an ninh tiểu khu và thực hiện kế hoạch khi được Quân khu và Quân đoàn duyệt thuận; Đề nghị lên cấp Quân khu và Quân đoàn nhu cầu lực lượng

³⁰ Sắc lệnh 614b/TT/SL, ấn định hệ tổ chức lãnh thổ quân sự, Tlđđ, Tr 2-3

³¹ Sắc lệnh 614b/TT/SL, ấn định hệ tổ chức lãnh thổ quân sự, Tlđđ, Tr 3-4

³² Sắc lệnh 614b/TT/SL, ấn định hệ tổ chức lãnh thổ quân sự, Tlđđ, Tr 4-5

gia tăng để đảm bảo an ninh trong trường hợp thiếu lực lượng; Điều khiển mọi hoạt động của Địa phương quân và Nghĩa quân và các lực lượng khác như cảnh sát; Thiết lập kế hoạch quân sự yểm trợ bình định nông thôn và phát triển theo đường lối và hướng dẫn của Quân đoàn và Quân khu; Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm soát và chịu trách nhiệm trực tiếp với Quân đoàn và Quân khu về thi hành kế hoạch quân sự yểm trợ Bình định nông thôn; Kiểm soát, tiếp liệu, bảo trì các vũ khí cấp phát cho nhân dân tự vệ; Thực hiện tình báo lãnh thổ; Điều hợp và thiết trí các hệ thống truyền tin; Kiểm soát tài nguyên vật lực và quản trị quân nhân trừ bị tại gia”³³.

Chi khu có nhiệm vụ: “Trợ giúp Tiểu khu thiết lập và thực hiện kế hoạch an ninh Tiểu khu và Kế hoạch Bình định nông thôn; Điều khiển Địa phương quân và các lực lượng khác của Chi khu để yểm trợ kế hoạch phòng thủ xã ấp; Quan sát, đôn đốc và hướng dẫn các đơn vị trực thuộc trong chương trình yểm trợ Bình định nông thôn; Duy trì lực lượng phản ứng của Chi khu để tiếp cứu xã ấp; Đề nghị Tiểu khu tổ chức các cuộc hành quân yểm trợ cho kế hoạch Bình định nông thôn; Hướng dẫn Xã trưởng thiết lập kế hoạch phòng thủ xã, xin hỗ trợ. Chỉ huy, kiểm soát, đôn đốc các đơn vị Địa phương quân và Nghĩa quân thuộc Chi khu; Thực hiện công tác tình báo và phản tình báo; Theo chỉ thị của Tiểu khu, tổng đạt lệnh động viên, trưng dụng và kiểm soát quân nhân trừ bị tại gia; Phân phối và kiểm soát vũ khí, đạn dược cho quân dân tự vệ”³⁴.

Đặc khu có nhiệm vụ: “Chỉ huy các cuộc hành quân lùng diệt các đơn vị chủ lực tỉnh, du kích và hạ tầng cơ sở của Việt cộng. Yểm trợ Bình định nông thôn theo đường lối và hướng dẫn của Quân đoàn và Quân khu; Bảo vệ xã ấp, các yếu điểm, các cơ sở hành chính, kinh tế; Chỉ huy kiểm soát các đơn vị Địa phương và các đơn vị Nghĩa quân cùng

các đơn vị khác được chỉ định; Thực hiện tình báo và phản tình báo; Hỗ trợ chính quyền trong việc phục hồi và duy trì an ninh trật tự công cộng. Hỗ trợ chính quyền trong đoàn ngũ hóa nhân dân, tổ chức nhân dân tự vệ”³⁵.

Phân chi Khu có nhiệm vụ: “Bảo vệ và duy trì an ninh trong xã, phường; thiết lập kế hoạch phòng thủ xã, phường, ấp, khóm; thi hành các trách nhiệm quân sự do Chi khu trưởng, Đặc khu trưởng và Tiểu khu trưởng giao phó....”³⁶.

4. Kết luận

Có thể nói, qua tài liệu của chính quyền Sài Gòn (1969-1975), Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã được xây dựng, tổ chức hết sức hiện đại, hoàn hảo nhất theo mẫu hình của quân đội Mỹ, tác chiến theo kiểu Mỹ và hơn bất cứ chiến lược chiến tranh nào trước đó. Với việc Tổ chức từ Trung ương đến Chi khu, Đặc khu, Phân chi khu, các Quân Bình chủng, Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã trở thành quân đội mạnh “nhất Đông Nam Á, đứng thứ 2 ở Châu Á và thứ 4 thế giới”³⁷ về quân sự thời bấy giờ. Âm mưu và thủ đoạn của Mỹ là biến Quân lực Việt Nam Cộng hòa thành điển hình của chủ nghĩa thực dân mới, công cụ quân sự của Mỹ trong chiến tranh hiện đại ở Việt Nam, đặc biệt trong chiến lược “Việt Nam hóa” chiến tranh để thay thế dần quân Mỹ trên chiến trường, thực hiện mưu đồ “dùng người Việt đánh người Việt”, dùng “người Đông Dương đánh người Đông Dương” của Mỹ. Song trên thực tế, Mỹ đã thất bại thảm hại học thuyết này, trước tình đoàn kết chiến đấu keo sơn của ba dân tộc Đông Dương.

Những nguồn tài liệu trình bày trên đây cho thấy, đây là giai đoạn Quân lực Việt Nam Cộng hòa đã được xây dựng khá bài bản về Tổ chức huy cơ quan Trung ương, Tổ chức lực lượng (quân chủng Lục quân, quân chủng Hải quân, quân chủng Không

³³ Sắc lệnh 614b/TT/SL, ấn định hệ tổ chức lãnh thổ quân sự, Tlđđ, Tr 6-7

³⁴ Sắc lệnh 614b/TT/SL, ấn định hệ tổ chức lãnh thổ quân sự, Tlđđ, Tr 7

³⁵ Sắc lệnh 614b/TT/SL, ấn định hệ tổ chức lãnh thổ quân sự, Tlđđ, Tr 7-8

³⁶ Sắc lệnh số 735-TT/SL về việc thiết lập trong hệ thống tổ chức lãnh thổ một tổ chức mệnh danh là Phân Chi khu, PPTTg, HS 31927, TTLTQGII

³⁷ Nguyễn Khắc-Lê Kim (1976), *Mặt thật tướng nguy*, Nxb Văn học Giải phóng, Tr 247

quân) và Tổ chức quân sự lãnh thổ (Quân khu, Quân đoàn, Sư đoàn Bộ binh, Biệt khu Thủ đô đến Tiểu khu, Chi khu, Đặc khu, Phân chi khu) một cách khá chi tiết, có điều chỉnh, bổ sung, thiết kế khá chặt chẽ, cho phép linh hoạt ứng phó với tình hình trên chiến trường khác với các giai đoạn trước đó. Một điểm nữa là, trong giai đoạn 1969-1975, Mỹ đã tiến hành hiện đại hóa, chú trọng phát triển lực lượng không quân cho Quân lực Việt Nam Cộng hòa, coi đây là con át chủ bài để dành thắng lợi quyết định trên chiến trường.

Những nguồn tài liệu này có giá trị lớn trong việc phục dựng, tái hiện quá khứ một cách chân thật nhất về chính quyền Sài Gòn nói chung và Quân lực Việt Nam Cộng hòa nói riêng trong giai đoạn từ năm 1969 đến năm 1975. Đây cũng là giai đoạn mà Mỹ “đầu tư” nhiều nhất về vũ khí tối tân mà Mỹ có vào thời điểm lúc bấy giờ (trừ sử dụng bom nguyên tử) và đổ hàng trăm tỷ đô la để nuôi dưỡng guồng máy chiến tranh, thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa” chiến tranh ở miền Nam Việt Nam nhằm “thay màu da trên xác chết”. Vì thế, số quân Việt Nam Cộng hòa đạt đến đỉnh cao gần 1,1 triệu quân từ năm 1971 và luôn được duy trì đến cuối năm 1974.

Nguồn tài liệu được lưu trữ tại TTLTQGII nếu

được khai thác rất có giá trị cho các nhà nghiên cứu về chính quyền Sài Gòn và Quân lực Việt Nam Cộng hòa, góp một phần nhỏ vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc, thêm nguồn tư liệu từ nhiều phía nhằm khai thác giá trị sử liệu đúng với thực tế khách quan đa chiều khi cuộc chiến đã lùi về quá khứ hơn bốn thập niên. Thông qua nguồn tài liệu ở giai đoạn này, chúng ta càng hiểu rõ hơn về quá trình chiến đấu đầy gian khổ, hy sinh của đồng bào miền Nam nhằm đánh bại mọi chính sách của Mỹ và chính quyền Sài Gòn và thực tế đã cho thấy bom đạn của Mỹ không thể nào khuất phục được nhân dân ta.

Thắng lợi của nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, đặc biệt là giai đoạn (1969-1975) đã kết liễu chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam từ 1954-1975, thu non sông về một mối, nhân dân ta đã hoàn thành cuộc cách mạng Dân tộc Dân chủ nhân dân, mở ra bước ngoặt trong lịch sử dân tộc, cả nước đã thống nhất, độc lập cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đây cũng là thắng lợi có ý nghĩa thời đại, làm thay đổi cục diện thế giới và tác động sâu sắc đến nội tình nước Mỹ, buộc Hoa kỳ phải thay đổi chính sách đối với nhân dân ta vào năm 1995.

Organization of the Republic-of-Vietnam Military Forces in the 1969-1975 period via Saigon government documents

• Vu Quy Tung Anh

University of Social Sciences and Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT:

By codifying the documents of the Republic-of-Vietnam government kept at the National Archives Center II (NACII), the author will redraw the organization of the Republic of Vietnam Military Forces in the 1969-1975 period. This reconstruction will help the author

and researchers to have a full overview on military tools – Republic-of-Vietnam Military Forces during the war of American in Southern Vietnam and on the process of Vietnamese people's fighting against a modern army trained and commanded by U.S. Army.

Keywords: Republic of Vietnam Military Forces, Saigon government, U.S. neocolonialism, Southern Vietnam

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Ban tổng kết chiến tranh B2 (1984), Quá trình cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ và quy luật hoạt động của Mỹ ngụy trên chiến trường B2, Lưu hành nội bộ
- [2]. Hồ sơ tổ chức và hoạt động của Hải quân Việt Nam năm 1951-1975, PTTg, Hs 10120, TTLTQGII.
- [3]. Hồ sơ về hoạt động của Không quân VNCH năm 1965 – 1975, Tập 6: Lực lượng, khả năng và các vấn đề chính yếu của Không quân VNCH năm 1973, P.ĐII, Hs 586, TTLTQGII.
- [4]. Kế hoạch bành trướng Hải quân 1969-1972, P.ĐII, Hs 521, TTLTQGII.
- [5]. Lịch trình chuyển giao F-5E cho không quân Việt Nam, P.ĐII, Hs 586, TTLTQGII
- [6]. Luật số 015/69, ngày 20 tháng 10 năm 1969 ấn định tổ chức và điều hành Hội đồng An ninh Quốc gia, PPTTg, Hồ sơ 7440, TTLTQGII.
- [7]. Luật số 017/69 ngày 31-10-1969 về ấn định Tổ chức và điều hành Hội đồng Quân lực, PPTTg, Hồ sơ 7440, TTLTQGII.
- [8]. Nghị định 812QP/NĐ, về việc ấn định thành phần tổ chức của Bộ tổng tham mưu, PPTTg, Hs 8290, TTLTQGII.
- [9]. Nguyễn Khắc-Lê Kim (1976), Mặt thật tướng ngụy, Nxb Văn học Giải phóng.
- [10]. Phạm Đình Chi (1970-1971), Tổ chức Quân lực Việt Nam Cộng hòa thời hậu chiến, Vv 2679, TTLTQGII.
- [11]. Sắc lệnh 614a/TT/SL về việc ấn định hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, trách nhiệm và quyền hạn của các giới chức phụ trách các cơ cấu tổ chức Quốc phòng và Quân lực Việt Nam Cộng hòa, PPTTg, Hs 8290, TTLTQGII.
- [12]. Sắc lệnh số 614b/ TT/SL về việc ấn định hệ thống tổ chức lãnh thổ quân sự, PPTTg, Hs 7642, TTLTQGII.
- [13]. Sắc lệnh 788-TT/SL về việc thiết lập một Trung tâm nghiên cứu đặc biệt trực thuộc Hội đồng An ninh Quốc gia, PPTTg, Hồ sơ 7440, TTLTQGII.

- [14]. Sắc lệnh số 735-TT/SL về việc thiết lập trong hệ thống tổ chức lãnh thổ một tổ chức mệnh danh là Phân Chi khu, PPTTg, HS 31927, TTLTQGII
- [15]. Tình trạng quân số Không quân tính đến ngày 1-10-1973, PĐII, Hs 586, TTLTQGII
- [16]. Tổng kết hoạt động QLVNCH năm 1972, Vv 2367, TTLTQGII.
- [17]. Tổng kết thành tích 4 năm (1967-1971) của chính phủ, P.ĐII, Hs 137, TTLTQGII.
- [18]. Về việc tổ chức ngày Hải quân, PĐII, HS 522, TTLTQGII.